Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3004.90.95

Mã HS	3004.90.95
Mô tả hàng hóa	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:00:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/30049095/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4654
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4654
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4654
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4576
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4537
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4537
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4537
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4537
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4537
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4537
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4575
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4575
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4575
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4575

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4575
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4575
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4579
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4579
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4579
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4579
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4579
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4579
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4579
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4543
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4539
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4539
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4539
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4539
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4539
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4539
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4539
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4539
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4539
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4539
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4539
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4539
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4586
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4586
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4586
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4586

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4586
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4586
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4583
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4583
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4583
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4583
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4583
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4583
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4591
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4591
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4591
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4591
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4591
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4591
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D4562
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E4562
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F4562
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G4562
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H4562
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4562
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D4564
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E4564
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F4564
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G4564
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H4564
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4564

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4562
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4562
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4562
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4562
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4562
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4562
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4562
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D4583
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E4583
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F4583
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G4583
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H4583
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I4583
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D4583
RCEP B	2023	2023	4	B!E4583
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F4583
RCEP B	2025	2025	3	B!G4583
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H4583
RCEP B	2027	2027	2	B!I4583
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D4583
RCEP C	2023	2023	4	C!E4583
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F4583
RCEP C	2025	2025	3	C!G4583
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H4583
RCEP C	2027	2027	2	C!I4583
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D4583

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E4583
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F4583
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G4583
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H4583
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I4583
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D4586
RCEP E	2023	2023	4	E!E4586
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F4586
RCEP E	2025	2025	3	E!G4586
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H4586
RCEP E	2027	2027	2	E!I4586
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D4583
RCEP F	2023	2023	4	F!E4583
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F4583
RCEP F	2025	2025	3	F!G4583
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H4583
RCEP F	2027	2027	2	F!I4583
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F4225
VIFTA	2025	2025	4	VI!G4225
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H4225
VIFTA	2027	2027	3	VI!I4225

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM8)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3004.90 có 28 dòng thuế; dòng 3004.90.95 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền.	3004.90.10 Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim; 3004.90.20 Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm (SEN); 3004.90.30 Thuốc sát trùng (Antiseptics); 3004.90.41 Chứa procain hydroclorua; 3004.90.49 Loại khác; 3004.90.51 Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3004.90.95. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3004.90.95 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4654), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM8)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.